

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 683/GM-UBND

TP. Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 10 năm 2018

GIẤY MỜI

Kính gửi:

UBND thành phố Quảng Ngãi tổ chức cuộc họp chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính thành phố năm 2018, do đồng chí Nguyễn Văn Anh – Phó Chủ tịch UBND thành phố chủ trì.

*** Thành phần mời:**

- Đ/c Nguyễn Văn Anh – Phó Chủ tịch UBND thành phố;
- Đại diện lãnh đạo Văn phòng HĐND và UBND thành phố;
- Đại diện lãnh đạo Phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố;
- Đại diện lãnh đạo Phòng Tư pháp thành phố;
- Đại diện lãnh đạo Phòng Văn hóa và Thông tin thành phố;
- Đại diện lãnh đạo và chuyên viên Phòng Nội vụ thành phố.

*** Thời gian:** Vào lúc 7 giờ 30 phút, ngày 26/10/2018.

*** Cơ quan chuẩn bị nội dung:** Phòng Nội vụ thành phố và các cơ quan có liên quan.

*** Địa điểm:** Phòng họp B, Hội trường UBND thành phố.

Đề nghị các đồng chí dự họp đúng thành phần và thời gian ghi trong Giấy mời./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



Bùi Đức Thuận

Lưu ý: Các cơ quan: Văn phòng, HĐND và UBND, Phòng Tài chính – Kế hoạch, Phòng Tư pháp, Phòng Văn hóa và Thông tin thành phố khi tham dự họp chuẩn bị các nội dung: dự kiến chấm điểm (theo bảng kèm theo), các số liệu, hồ sơ, văn bản kiểm chứng (theo Hướng dẫn số 2075/SNV-CCHC ngày 12/10/2018 của Sở Nội vụ) đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần trong Chỉ số CCHC thành phố được phân công tại Kế hoạch số 128/KH-UBND ngày 02/10/2018 của UBND thành phố.

Bảng 2



HỒ SƠ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 20/9/2018 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung chi/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND Tỉnh đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	11,00						
1.1	Kế hoạch CCHC	1,50						
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	0,50						
	Ban hành kịp thời và đủ các nội dung: 0,5							
	Ban hành không kịp thời và không đủ nội dung: 0							
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1,00						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá theo công thức [tỷ lệ % hoàn thành X 1,00/100%]							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
1.2	Thực hiện công tác báo cáo định kỳ	3,50						
	Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về CCHC: 1							
	Báo cáo năm về kiểm tra, rà soát VBQPPL: 0,5							
	Báo cáo năm về theo dõi thi hành pháp luật: 0,5							
	Báo cáo năm về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức: 0,5							
	Báo cáo định kỳ hàng quý, năm về kết quả ứng dụng CNTT: 1							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2,00						
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện (cơ quan) và đơn vị hành chính cấp xã (đơn vị) được kiểm tra trong năm	1,00						
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1							
	Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5							
	Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1,00						
	Từ 70% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) X 1,00/100%]							

	Dưới 70% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0								
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1,50							
1.4.1.	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	1,00							
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1								
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5								
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0								
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	0,50							
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,25								
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0,25								
1.5	Sáng kiến/giải pháp mới trong CCHC	1,50							
	Có từ 2 sáng kiến/giải pháp mới trở lên: 1,5								
	Có từ 1 sáng kiến/giải pháp mới: 1								
	Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0								
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh giao trong năm	1,00							
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1								
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 0,5								
	Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0								
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI HUYỆN	10,00							
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2,00							
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1,00							
	Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0,5								
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,5								
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1,00							
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1								
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0								
2.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát	1,50							

	Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) X 1,50/100%]							
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0							
2.3	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1,50						
	Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % số VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) X 1,50/100%]							
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0							
2.4	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do huyện ban hành	5,00						
2.4.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	1,00						ĐT XHH
2.4.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	1,00						ĐT XHH
2.4.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	1,50						ĐT XHH
2.4.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	1,50						ĐT XHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	21,50						
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1,50						
3.1.1	Thực hiện quy định về TTHC đã được ban hành	0,50						
	Thực hiện đúng quy định: 0,5							
	Thực hiện không đúng hoặc chậm so với quy định: 0							
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	1,00						
	100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1							
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
3.2	Cập nhật, công khai thủ tục hành chính	3,50						
3.2.1	Cập nhật danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn huyện	0,50						
	Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0,5							

	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>								
3.2.2	Nhập, đăng tải công khai TTHC vào cơ sở dữ liệu	1,00							
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1</i>								
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>								
3.2.3.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	1,00							
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 1</i>								
	<i>Từ 85% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>								
	<i>Dưới 85% số cơ quan, đơn vị: 0</i>								
3.2.4	Công khai TTHC trên Trang thông tin điện tử (TTĐT) của huyện	1,00							
	<i>100% số TTHC được công khai đầy đủ: 0,5</i>								
	<i>100% số ĐVHC cấp xã công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT: 0,5</i>								
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	4,50							
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện được thực hiện theo cơ chế một cửa	0,50							
	<i>100% số TTHC: 0,5</i>								
	<i>Dưới 100% số TTHC: 0</i>								
3.3.2	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa	1,00							
	<i>100% số đơn vị: 1</i>								
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0,5</i>								
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0,25</i>								
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>								
3.3.3	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa (không tính các xã thuộc huyện đảo)	1,00							
	<i>100% số đơn vị: 1</i>								
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0,5</i>								
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0,25</i>								
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>								
3.3.4	Số TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	1,00							
	<i>Từ 20% TTHC trở lên: 1,0</i>								
	<i>Từ 10 - 19% TTHC: 0,5</i>								
	<i>Từ 5 - 9% TTHC: 0,25</i>								

	Dưới 5% TTHC: 0							
3.3.5	Số TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	1,00						
	Từ 30% TTHC trở lên: 1,0							
	Từ 20 - 29% TTHC: 0,5							
	Từ 10 - 19% TTHC: 0,25							
	Dưới 10% TTHC: 0							
3.4	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính	2,50						
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ do cơ quan chuyên môn cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,00						
	Từ 95% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức [Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn X 1,00/100%]							
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0							
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,50						
	Từ 95% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức [Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn X 1,50/100%]							
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0							
3.5	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện	2,00						
3.5.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện	1,00						
	Thực hiện đúng quy định: 1							
	Không thực hiện đúng quy định: 0							
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện	1,00						
	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1							
	Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5							
	Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
3.6	Tác động của cải cách đến chất lượng quy định TTHC	7,50						
3.6.1	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC	1,50						ĐT XHH

	thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở								
3.6.2	Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1,50							ĐT XHH
3.6.3	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC	1,50							ĐT XHH
3.6.4	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1,50							ĐT XHH
3.6.5	Cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1,50							ĐT XHH
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	10,50							
4.1	<i>Thực hiện quy định của cấp có thẩm quyền về tổ chức bộ máy</i>	2,00							
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng, ban chuyên môn cấp huyện	1,00							
	<i>Đúng quy định: 1</i>								
	<i>Không đúng quy định: 0</i>								
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan chuyên môn	1,00							
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương: 0,5</i>								
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp xã thuộc UBND cấp huyện: 0,5</i>								
4.2	<i>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao</i>	2,00							
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1,00							
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1</i>								
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>								
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của huyện	1,00							
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1</i>								
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>								
4.3	<i>Thực hiện phân cấp quản lý</i>	2,00							
4.3.1	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	1,00							
	<i>Có thực hiện: 1</i>								

	<i>Không thực hiện: 0</i>								
4.3.2	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1,00							
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>								
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>								
4.4	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	4,50							
4.4.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp huyện	1,50							ĐT XHH
4.4.2	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của huyện	1,50							ĐT XHH
4.4.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện	1,50							ĐT XHH
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	16,50							
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2,00							
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn của huyện bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,00							
	<i>100% số cơ quan: 1</i>								
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan: 0,5</i>								
	<i>Dưới 80% số cơ quan: 0</i>								
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc huyện bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,00							
	<i>100% số đơn vị: 1</i>								
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0,5</i>								
	<i>Dưới 80% số đơn vị: 0</i>								
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	1,00							
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại cơ quan chuyên môn cấp huyện, đơn vị hành chính cấp xã	0,50							
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>								
	<i>Không đúng quy định: 0</i>								
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện	0,50							
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>								
	<i>Không đúng quy định: 0</i>								
5.3	Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức	1,00							
5.3.1	Thực hiện các quy định về nâng ngạch công chức	0,50							

	Đúng quy định: 0,5								
	Không đúng quy định: 0								
5.3.2	Thực hiện các quy định về thăng hạn viên chức	0,50							
	Đúng quy định: 0,5								
	Không đúng quy định: 0								
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các phòng chuyên môn và tương đương thuộc huyện	2,00							
	100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc huyện được bổ nhiệm đúng quy định: 1								
	100% số lãnh đạo các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định: 1								
5.5	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1,50							
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0,50							
	Đúng quy định: 0,5								
	Không đúng quy định: 0								
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1,00							
	Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại cơ quan nhà nước cấp huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5								
	Trong năm không có cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 0,5								
5.6	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1,00							
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[Tỷ\ lệ\ \% \text{ hoàn thành} \times 1,00/100\%]$								
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0								
5.7	Cán bộ, công chức cấp xã	2,00							
5.7.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	1,00							
	100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 1								
	Từ 90% - dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,5								
	Dưới 90% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0								
5.7.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	1,00							
	100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1								
	Từ 90% - dưới 100% số cán bộ cấp xã								

	<i>đạt chuẩn: 0,5</i>							
	<i>Dưới 90% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0</i>							
5.8	Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức, viên chức	2,00						
5.8.1	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1,00						ĐT XHH
5.8.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1,00						ĐT XHH
5.9	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4,00						
5.9.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,00						ĐT XHH
5.9.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,00						ĐT XHH
5.9.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1,00						ĐT XHH
5.9.4	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người tài năng vào bộ máy hành chính	1,00						ĐT XHH
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	7,00						
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1,00						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) thuộc huyện	3,00						
6.2.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	1,00						
	<i>Số đơn vị tăng so với năm trước: 1</i>							
	<i>Số đơn vị không tăng so với năm trước: 0</i>							
6.2.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	1,00						
	<i>Số đơn vị tăng so với năm trước: 1</i>							
	<i>Số đơn vị không tăng so với năm trước: 0</i>							
6.2.3	Tỷ lệ đơn vị SNCL thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm	1,00						
	<i>100% số đơn vị: 1</i>							
	<i>Dưới 100% số đơn vị: 0</i>							
6.3	Tác động của cải cách đến quản lý tài	3,00						

	chính công							
6.3.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1,00						ĐT XHH
6.3.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính	1,00						ĐT XHH
6.3.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1,00						ĐT XHH
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	17,00						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	5,00						
7.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT	1,00						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[Tỷ\ lệ\ \% \text{ hoàn thành} \times 1,00/100\%]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
7.1.2	Triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử	0,50						
	Tổ chức triển khai, duy trì Kiến trúc theo quy định: 0,5							
	Không tổ chức triển khai, duy trì Kiến trúc theo quy định: 0							
7.1.3	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1,00						
	Từ 90% số văn bản trở lên: 1							
	Từ 60% - dưới 90% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[Tỷ\ lệ\ \% \text{ số văn bản} \times 1,00/90\%]$							
	Dưới 60% số văn bản: 0							
7.1.4	Thực hiện kết nối, liên thông các phần mềm quản lý văn bản (từ cấp xã đến cấp tỉnh)	1,50						
	Đã kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến 100% đơn vị cấp xã: 1,5							
	Đã kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến dưới 100% đơn vị cấp xã: 1							
	Đã kết nối liên thông từ cấp huyện đến 100% đơn vị cấp xã: 0,5							
	Đã kết nối liên thông từ cấp huyện đến dưới 100% đơn vị cấp xã: 0,25							
	Chưa thực hiện kết nối liên thông đến 100% đơn vị cấp xã: 0							
7.1.5	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử	1,00						
	Đã kết nối liên thông tới 100% xã: 1							
	Đã kết nối liên thông tới 100% phòng chuyên môn: 0,5							

	Chưa kết nối liên thông: 0								
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	3,00							
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1,00							
	Từ 80% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 1								
	Từ 60% - dưới 80% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0,5								
	Dưới 60% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0								
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	1,00							
	Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 1								
	Từ 20% - dưới 40% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức [Tỷ lệ % số hồ sơ X 1,00/40%]								
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0								
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	1,00							
	Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1								
	Từ 10% - dưới 30% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức [Tỷ lệ % số hồ sơ X 1,00/30%]								
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0								
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	2,50							
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0,50							
	Từ 70% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0,5								
	Từ 50% - dưới 70% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0,25								
	Dưới 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0								
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	1,00							
	Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 1								
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức [Tỷ lệ % số hồ sơ X 1,00/10%]								
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	1,00							
	Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 1								
	Dưới 15% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức [Tỷ lệ % số hồ sơ X 1,00/15%]								

7.4	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định	2,50						
7.4.1	Tỷ lệ CQCM cấp huyện công bố ISO 9001 theo quy định	0,50						
	100% số cơ quan: 0,5							
	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan: 0,25							
	Dưới 80% số cơ quan: 0							
7.4.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công bố ISO 9001 theo quy định	1,00						
	Từ 70% số đơn vị trở lên: 1							
	Từ 40% - dưới 70% số đơn vị thì điểm đánh giá được tính theo công thức [Tỷ lệ % số đơn vị X 1,00/70%]							
	Dưới 40% số đơn vị: 0							
7.4.3	Tỷ lệ CQCM cấp huyện, ĐVHC cấp xã thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	1,00						
	100% số cơ quan, đơn vị: 1							
	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0,5							
	Dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 0							
7.5	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	4,00						
7.5.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện	1,00						ĐT XHH
7.5.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện	1,00						ĐT XHH
7.5.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện	1,00						ĐT XHH
7.5.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1,00						ĐT XHH
8	TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA CẤP HUYỆN	6,50						
8.1	Tác động đến chất lượng cung cấp dịch vụ công	3,00						
	Đánh giá về chất lượng cung cấp dịch vụ y tế công lập	1,50						ĐT XHH
	Đánh giá về chất lượng cung cấp dịch vụ giáo dục công lập	1,50						ĐT XHH
8.2	Tác động của CCHC đến sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện	3,50						
8.2.1	Mức độ thu hút đầu tư của huyện	1,00						
	Cao hơn so với năm trước liền kề: 1							
	Bằng so với năm trước liền kề: 0,5							

	Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0								
8.2.2	Tỷ lệ doanh nghiệp/Hộ kinh doanh thành lập mới trong năm	1,00							
	Tăng từ 30% trở lên so với năm trước liền kề: 1								
	Tăng từ 10% - dưới 30% so với năm trước liền kề: 0,5								
	Tăng dưới 10% so với năm trước liền kề: 0								
8.2.3	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện theo Kế hoạch được UBND tỉnh giao	1,50							
	Vượt chỉ tiêu được giao: 1,5								
	Hoàn thành chỉ tiêu được giao: 1								
	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0								
TỔNG ĐIỂM		100							

Phụ lục 2
HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN CHỈ SỐ
CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Công văn số 2075 /SNV-CCHC ngày 12/10/2018 của Sở Nội vụ)

ST T	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
1.	TCTP 1.1.1 - Ban hành kế hoạch CCHC	- Yêu cầu: + Nội dung kế hoạch: Phải xác định đầy đủ 6 nội dung CCHC theo quy định của Chính phủ; kết quả đầu ra của từng nhiệm vụ trong Kế hoạch phải cụ thể, rõ trách nhiệm triển khai, chỉ tiết mốc thời gian hoàn thành trong năm; + Thời gian ban hành: Trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch. - Nếu kế hoạch CCHC đáp ứng đầy đủ yêu cầu về nội dung và thời gian ban hành nêu trên thì điểm đánh giá là 0.5; không đáp ứng một trong các yêu cầu trên thì điểm đánh giá là 0.	Kế hoạch CCHC năm
2.	TCTP 1.1.2 - Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$. Ví dụ: Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch là 85% thì điểm đánh giá là $[85\% \times 1.00] / 100\% = 0.85$ điểm. - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo CCHC năm; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
3.	TC 1.2 - Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ	- Yêu cầu: Các báo cáo phải đáp ứng đầy đủ số lượng, nội dung và gửi đúng thời gian theo quy định tại Quyết định số 1231 ngày 02/8/2018: + Báo cáo định kỳ về CCHC, gửi đến Sở Nội vụ (báo cáo quý I, trước ngày 08/3; 6 tháng đầu năm, trước ngày 08/6; quý III, trước ngày 08/9; Báo cáo năm, trước ngày 30/11). + Báo cáo về kiểm tra, rà soát VBQPPL, gửi đến Sở Tư pháp + Báo cáo về theo dõi thi hành pháp luật, gửi đến Sở Tư pháp. + Báo cáo về đào tạo, bồi dưỡng công chức, VC, gửi đến Sở Nội vụ. + Báo cáo định kỳ về kết quả ứng dụng CNTT, gửi đến Sở Thông tin và Truyền thông. - Nếu tất cả các loại báo cáo thực hiện đúng quy định về số lượng, nội dung và thời gian gửi như quy định thì điểm đánh giá là 3,5 điểm, cụ thể như sau:	Các báo cáo định kỳ theo từng lĩnh vực CCHC được quy định

ST T	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		+ Báo cáo CCHC định kỳ đạt 1 điểm; + Báo cáo về kiểm tra, rà soát VBQPPL đạt 0.5 điểm; + Báo cáo về theo dõi thi hành pháp luật đạt 0.5 điểm; + Báo cáo về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức đạt 0.5 điểm; + Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT định kỳ đạt 1 điểm. - Nếu loại báo cáo nào không đáp ứng đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời gian thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với thang điểm của loại báo cáo đó.	
4.	TCTP 1.3.1 - Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện (CQCM) và đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp xã được kiểm tra trong năm	Tính tỷ lệ % giữa số CQCM cấp huyện và ĐVHC cấp xã được kiểm tra trong năm so với tổng số CQCM cấp huyện và ĐVHC cấp xã. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 30% trở lên thì điểm đánh giá là 1; - Từ 20% - dưới 30% thì điểm đánh giá là 0.5; - Dưới 20% thì điểm đánh giá là 0.	Các thông báo kết luận kiểm tra; Báo cáo kiểm tra.
5.	TCTP 1.3.2 - Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Tính tỷ lệ % giữa số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý so với tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra (bắt cập, vướng mắc, vi phạm...). Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 70% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.00}{100\%} \right]$ <i>Ví dụ: Tỷ lệ % số vấn đề đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đạt 75% thì điểm đánh giá là:</i> $[75\% \times 1.00] / 100\% = 0.75 \text{ điểm.}$ - Dưới 70% thì điểm đánh giá là 0.	- Các thông báo kết luận kiểm tra; Báo cáo kiểm tra; - Các văn bản thể hiện nội dung đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua kiểm tra.
6.	TCTP 1.4.1 - Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	- Yêu cầu: + Kế hoạch tuyên truyền CCHC có thể được ban hành riêng hoặc lồng ghép với kế hoạch CCHC năm. + Từng nhiệm vụ trong kế hoạch phải cụ thể, xác định rõ kết quả/sản phẩm đầu ra, rõ trách nhiệm triển khai, chi tiết mốc thời gian hoàn thành trong năm. - Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt:	- Kế hoạch tuyên truyền CCHC; - Các báo cáo CCHC định kỳ; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).

ST T	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		+ 100% thì điểm đánh giá là 1 điểm; + 80% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.5 điểm; + Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.	
7.	TCTP 1.4.2 - Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	- Nếu tuyên truyền CCHC cả ba hình thức sau: (1) Tổ chức các hội nghị, tập huấn chuyên đề CCHC; (2) Đăng tải thông tin CCHC trên website của đơn vị; (3) Tuyên truyền CCHC trên Đài phát thanh - truyền hình, thì điểm đánh giá là 0.25; - Ngoài các hình thức trên, nếu tuyên truyền CCHC bằng ít nhất một trong số các hình thức khác, như: Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; tọa đàm về CCHC; sân khấu hóa hoặc các hình thức tuyên truyền mới, sáng tạo khác, thì điểm đánh giá được CỘNG THÊM 0.25 điểm; - Nếu không thực hiện tuyên truyền về CCHC thì điểm đánh giá là 0.	- Các báo cáo CCHC định kỳ; - Cung cấp các đường link tới tin, bài, hình ảnh đã tuyên truyền về CCHC trên website; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
8.	TC 1.5 - Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	- Các sáng kiến hoặc giải pháp, cách làm mới trong CCHC phải đáp ứng yêu cầu sau: + Được UBND tỉnh phê duyệt hoặc được tỉnh cho phép thí điểm; + Lần đầu tiên được áp dụng hoặc áp dụng thử để nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ CCHC trong phạm vi cấp tỉnh, cấp huyện; + Đã hoặc có khả năng mang lại lợi ích thiết thực, nâng cao hiệu quả triển khai nhiệm vụ CCHC của tỉnh, của huyện. - Nếu từ 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới trong CCHC trở lên thì điểm đánh giá là 1.5; có 01 sáng kiến hoặc giải pháp mới thì điểm đánh giá là 1; không có sáng kiến hoặc giải pháp mới thì điểm đánh giá là 0.	- Các văn bản phê duyệt triển khai các giải pháp mới trong thực hiện các nội dung CCHC; - Các văn bản công nhận sáng kiến của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).
9.	TC 1.6 - Thực hiện các nhiệm vụ được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh giao	Thống kê những nhiệm vụ có xác định thời hạn hoàn thành: - Nếu hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao thì điểm đánh giá là 1,5; - Nếu hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ thì điểm đánh giá là 1; - Nếu hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo của cơ quan, đơn vị về kết quả thực hiện nhiệm vụ do Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh giao; - Báo cáo của Tổ công tác của Chủ tịch UBND tỉnh được thành lập tại Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 14/5/2018 cung cấp).

ST T	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
10.	TCTP 2.1.1 Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	- Nếu thực hiện đầy đủ 02 hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo đúng quy định tại Nghị định số 59/2012/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành thì điểm đánh giá là 1, cụ thể như sau: + Có thực hiện thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật thì được 0.5 điểm; + Có thực hiện công tác kiểm tra tình hình thi hành pháp luật thì được CỘNG THÊM 0.5 điểm; - Nếu hoạt động nào trong 02 hoạt động nêu trên không được thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với hoạt động đó.	- Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật của huyện; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tư pháp (do Sở Tư pháp cung cấp).
11.	TCTP 2.1.2 - Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	- Yêu cầu: Căn cứ kết quả thu thập thông tin, kết quả kiểm tra, điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật, các cơ quan, đơn vị xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Điều 14, Nghị định số 59/2012/NĐ-CP. - Nếu ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền thì điểm đánh giá là 1; không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật của huyện; - Các văn bản xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tư pháp (do Sở Tư pháp cung cấp).
12.	TC 2.2 - Xử lý VBQPPL sau rà soát	Tính tỷ lệ % giữa số VBQPPL đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý so với tổng số VBQPPL phải được xử lý hoặc kiến nghị xử lý sau khi rà soát. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 70% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.50}{100\%} \right]$ - Dưới 70% thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát VBQPPL của huyện; - Các văn bản xử lý VBQPPL sau rà soát; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tư pháp (do Sở Tư pháp cung cấp). - Các tài liệu kiểm chứng khác (nếu có)
13.	TC 2.3 - Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	Tính tỷ lệ % giữa số văn bản trái pháp luật đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý so với tổng số văn bản trái pháp luật được phát hiện qua kiểm tra theo thẩm quyền (không tính tự kiểm tra). Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 70% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.50}{100\%} \right]$ - Dưới 70% thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát VBQPPL của huyện; - Các văn bản xử lý VBQPPL trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tư pháp (do Sở Tư pháp

ST T	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
			cung cấp). - Các tài liệu kiểm chứng khác (nếu có)
14.	TCTP 3.1.1 Thực hiện quy định về TTHC đã được ban hành	- Nếu trong năm thực hiện đúng các quy định về TTHC đã được ban hành thì điểm đánh giá là 0,5; nếu thực hiện không đúng hoặc chậm hơn so với quy định thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của huyện; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
15.	TCTP 3.1.2 - Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	Tính tỷ lệ % giữa số vấn đề đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý so với tổng số vấn đề phát hiện qua rà soát. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 100% thì điểm đánh giá là 1; - Dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của huyện; - Các văn bản xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
16.	TCTP 3.2.1 – Cập nhật danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn huyện	- Yêu cầu: Các quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện phải được cập nhật đầy đủ và kịp thời theo quy định. - Thống kê tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện được ban hành trong năm. Nếu 100% số TTHC được cập nhật kịp thời thì điểm đánh giá là 0.5; dưới 100% số TTHC được cập nhật thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của huyện; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
17.	TCTP 3.2.2 - Nhập, đăng tải công khai TTHC vào Cơ sở dữ liệu	- Yêu cầu: TTHC phải được nhập, đăng tải công khai vào Cơ sở dữ liệu về TTHC chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định công bố hoặc chậm nhất là 02 ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định công bố đối với các TTHC quy định trong VBQPPL được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành. - Nếu 100% TTHC được nhập, đăng tải công khai kịp thời vào Cơ sở dữ liệu về TTHC thì điểm đánh giá là 1; nếu dưới 100% TTHC thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của huyện; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).

ST T	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
18.	TCTP 3.2.3 - Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	Tính tỷ lệ % giữa số CQCM cấp huyện, ĐVHC cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả so với tổng số CQCM cấp huyện, ĐVHC cấp xã. Nếu tỷ lệ này đạt: - 100% thì điểm đánh giá là 1; - Từ 85% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.5; - Dưới 85% thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC hoặc Báo cáo CCHC của huyện; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
19.	TCTP 3.2.4 - Công khai TTHC trên Trang thông tin điện tử (TTĐT) của huyện	- Yêu cầu: - Cấp huyện phải công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị mình. - Nếu 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện được công khai trên Trang TTĐT của mình thì được 0.5 điểm; 100% số ĐVHC cấp xã công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị mình thì được CỘNG THÊM 0.5 điểm; - Nếu huyện nào không đạt một trong các yêu cầu nêu trên thì đạt 0 điểm đối với nội dung đánh giá tương ứng.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC hoặc Báo cáo CCHC của huyện; - Kết quả kiểm tra trực tiếp tại Cổng/Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị.
20.	TCTP 3.3.1 - Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện được thực hiện theo cơ chế một cửa	- Yêu cầu: Thống kê tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện. - Nếu 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện được thực hiện theo cơ chế một cửa thì điểm đánh giá là 0.5; dưới 100% số TTHC thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC hoặc Báo cáo CCHC của huyện; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
21.	TCTP 3.3.2 - Tỷ lệ CQCM cấp huyện có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa	- Yêu cầu: Thống kê tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của từng CQCM cấp huyện. - Tính tỷ lệ % giữa số CQCM cấp huyện có 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa so với tổng số CQCM cấp huyện. Nếu tỷ lệ này đạt: + 100% thì điểm đánh giá là 1; + Từ 80% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.5; + Từ 60% - dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.25; + Dưới 60% thì điểm đánh giá là 0. (Đối với các TTHC không thể thực hiện theo cơ chế một cửa, đề nghị có giải trình cụ thể).	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC hoặc Báo cáo CCHC của huyện; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
22.	TCTP 3.3.3 - Tỷ	- Yêu cầu: Thống kê tổng số TTHC thuộc thẩm	- Báo cáo công tác

ST T	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	lệ đơn vị hành chính cấp xã có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa (Không tính các xã thuộc huyện đảo)	quyền giải quyết của từng ĐVHC cấp xã (chỉ tính trong phạm vi các xã đã thực hiện cơ chế một cửa; không tính các xã thuộc huyện đảo). - Tính tỷ lệ % giữa số ĐVHC cấp xã có 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa so với tổng số ĐVHC cấp xã đã thực hiện cơ chế một cửa. Nếu tỷ lệ này đạt: + 100% thì điểm đánh giá là 1; + Từ 80% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.5; + Từ 60% - dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.25; + Dưới 60% thì điểm đánh giá là 0. (Đối với các TTHC không thể thực hiện theo cơ chế một cửa, đề nghị có giải trình cụ thể).	kiểm soát TTHC hoặc Báo cáo CCHC của huyện; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
23.	TCTP 3.3.4 - Số TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	- Yêu cầu: Lập danh mục TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp hành chính. Trong đó, nêu rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp trong quy trình giải quyết đối với từng TTHC. - Nếu số lượng TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp đạt: + Từ 20 TTHC trở lên thì điểm đánh giá là 1; + Từ 10 - 19 TTHC thì điểm đánh giá là 0.5; + Từ 5- 9 TTHC thì điểm đánh giá là 0.25; + Dưới 5 TTHC thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC hoặc Báo cáo CCHC của huyện; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
24.	TCTP 3.3.5 - Số TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	- Yêu cầu: Lập danh mục TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền khác nhau. Trong đó, nêu rõ cơ quan chủ trì, đầu mối tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ TTHC, cơ quan phối hợp trong quy trình giải quyết đối với từng TTHC. - Nếu số lượng TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền khác nhau cấp đạt: + Từ 30 TTHC trở lên thì điểm đánh giá là 1; + Từ 20 - 29 TTHC thì điểm đánh giá là 0.5; + Từ 10- 19 TTHC thì điểm đánh giá là 0.25; + Dưới 10 TTHC thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC hoặc Báo cáo CCHC của huyện; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
25.	TCTP 3.4.1 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ TTHC do ĐVHC cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn so với tổng số hồ sơ TTHC do ĐVHC cấp huyện đã tiếp nhận trong năm. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 95 % - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.00}{100\%} \right]$; - Dưới 95% thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC hoặc Báo cáo CCHC của huyện; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
26.	TCTP 3.4.2 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do	Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ TTHC do ĐVHC cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn so với	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC

ST T	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	tổng số hồ sơ TTHC do ĐVHC cấp xã đã tiếp nhận trong năm. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 95 % - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.00}{100\%} \right]$; - Dưới 95% thì điểm đánh giá là 0.	hoặc Báo cáo CCHC của huyện; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
27.	TCTP 3.5.1 - Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện	- Yêu cầu: Tổ chức thực hiện đầy đủ các hình thức, quy trình tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức về TTHC theo quy định tại Nghị định số 20/2008/NĐ-CP, Nghị định số 63/2010/NĐ-CP và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP. - Nếu thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 1; nếu không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC hoặc Báo cáo CCHC của huyện; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
28.	TCTP 3.5.2 - Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện	- Yêu cầu: Thống kê tất cả PAKN trong năm về TTHC do huyện tiếp nhận trực tiếp và các PAKN do Văn phòng UBND tỉnh, các sở, ngành tỉnh tiếp nhận, yêu cầu huyện giải quyết. - Tính tỷ lệ % giữa số PAKN đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý so với tổng số PAKN đã tiếp nhận trong năm. Nếu tỷ lệ này đạt: + 100% thì điểm đánh giá là 1; + Từ 90% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.5; + Dưới 90% thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC hoặc Báo cáo CCHC của huyện; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
29.	TCTP 4.1.1 - Thực hiện quy định của cấp có thẩm quyền về tổ chức bộ máy	- Yêu cầu: Các huyện phải thường xuyên rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn cấp huyện, bảo đảm đúng quy định của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Nội vụ và của tỉnh. - Nếu 100 % số phòng chuyên môn cấp huyện được quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức đúng quy định thì điểm đánh giá là 1; dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo CCHC năm của huyện; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
30.	TCTP 4.1.2 - Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan chuyên môn	- Yêu cầu: Hiện nay chưa có quy định pháp lý về cơ cấu số lượng lãnh đạo, quản lý tại các tổ chức này. Tuy nhiên, nội dung đánh giá này là cần thiết, phù hợp với định hướng của Chính phủ về cải cách, tinh gọn tổ chức bộ máy hành chính. Vì vậy, trong khi chờ	- Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo thống kê về số lượng cấp phó của người đứng đầu tại các cơ quan thuộc

ST T	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		hoàn thiện các quy định, Bộ Nội vụ đưa ra yêu cầu đánh giá đối với nội dung này như sau: + Đối với các phòng thuộc UBND cấp huyện: Số lượng cấp phó của người đứng đầu các phòng thuộc UBND cấp huyện không quá 03 người. - Nếu 100% số phòng thuộc UBND cấp huyện có số lượng cấp phó đáp ứng yêu cầu trên thì điểm đánh giá là 0.5; nếu 100% UBND cấp xã cơ cấu số lượng lãnh đạo đáp ứng yêu cầu thì điểm đánh giá được CỘNG THÊM 0.5 điểm.	phạm vi đánh giá; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
31.	TCTP 4.2.1 - Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	Nếu số lượng biên chế hành chính của huyện đang sử dụng không vượt quá so với tổng số biên chế hành chính được giao thì điểm đánh giá là 1; nếu sử dụng vượt quá so với tổng số biên chế hành chính được giao thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo CCHC hoặc báo cáo thống kê về tình hình, kết quả sử dụng biên chế trong năm đánh giá của huyện; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
32.	TCTP 4.2.2 - Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của huyện	Nếu số lượng người làm việc đang sử dụng tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc của huyện không vượt quá tổng số lượng người làm việc được giao thì điểm đánh giá là 1; nếu sử dụng vượt quá so với tổng số người làm việc được giao thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo CCHC của huyện hoặc báo cáo thống kê về tình hình, kết quả sử dụng biên chế trong năm đánh giá; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
33.	TCTP 4.3.1 - Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	- Yêu cầu: Thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ hàng năm đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã theo quy định của Chính phủ tại Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 21/3/2016. - Nếu có thực hiện theo quy định thì điểm đánh giá là 1; không thực hiện theo quy định thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo CCHC của huyện hoặc báo cáo kết quả kiểm tra đánh giá về tình hình thực hiện phân cấp quản lý nhà nước; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
34.	TCTP 4.3.2 - Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	Nếu 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý thì điểm đánh giá là 1; dưới 100% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá là 0.	- Các thông báo kết luận kiểm tra; - Các văn bản xử lý những vấn đề phát hiện qua kiểm tra.

ST T	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
35.	TCTP 5.1.1 - Tỷ lệ cơ quan chuyên môn của huyện bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	- Yêu cầu: Các cơ quan chuyên môn của huyện phải bố trí công chức theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch công chức tương ứng với bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí. Cơ quan nào chưa hoàn thành việc phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm thì coi như chưa thực hiện đúng quy định. - Tính tỷ lệ % số cơ quan thực hiện đúng quy định trên so với tổng số cơ quan chuyên môn của huyện. Nếu tỷ lệ này đạt: + 100% thì điểm đánh giá là 1; + Từ 80% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.5; + Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo CCHC của huyện; - Gửi đại diện Bản mô tả công việc, Khung năng lực của ít nhất 05 vị trí việc làm khác nhau (có thể yêu cầu gửi thêm khi cần thiết); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
36.	TCTP 5.1.2 - Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc huyện bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	- Các đơn vị SNCL thuộc huyện (Chỉ tính đơn vị SNCL thuộc UBND huyện) phải thực hiện đúng các quy định sau: + Phê duyệt theo thẩm quyền hoặc được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt danh mục vị trí việc làm; + Hoàn thiện việc xây dựng bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm theo danh mục đã được phê duyệt; + Bố trí viên chức đúng theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp tương ứng với từng vị trí. - Tính tỷ lệ % số đơn vị thực hiện đúng các quy định trên so với tổng số đơn vị SNCL thuộc huyện. Nếu tỷ lệ này đạt: + 100% thì điểm đánh giá là 1; + Từ 80% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.5; + Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo CCHC của huyện; - Gửi đại diện Bản mô tả công việc, Khung năng lực của ít nhất 05 vị trí việc làm khác nhau (có thể yêu cầu gửi thêm khi cần thiết); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
37.	TCTP 5.2.1 - Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp huyện, ĐVHC cấp xã	- Yêu cầu: Việc tuyển dụng công chức tại các CQCM cấp huyện, ĐVHC cấp xã phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định tại Luật Cán bộ, công chức và các văn bản hướng dẫn thi hành. - Nếu 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5; dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0. - Trường hợp trong năm không tuyển dụng thì đánh giá dựa trên kết quả của kỳ tuyển dụng gần nhất. + Nếu kết quả của kỳ tuyển dụng gần nhất đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5; + Nếu kết quả của kỳ tuyển dụng gần nhất có sai	- Các thông báo tuyển dụng, người đủ điều kiện dự tuyển; - Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng (thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả tuyển dụng, quyết định tuyển dụng...). - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).

ST T	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		phạm thì điểm đánh giá cho năm đầu tiên là 0; từ những năm đánh giá sau, nếu 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0.5, dưới 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0.	
38.	TCTP 5.2.2 - Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện	- Yêu cầu: Việc tuyển dụng viên chức tại các đơn vị SNCL (Chỉ tính đơn vị SNCL thuộc UBND cấp huyện) phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định tại Luật Viên chức và các văn bản hướng dẫn thi hành. - Nếu 100% số đơn vị SNCL thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5; dưới 100% số đơn vị thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0. - Trường hợp trong năm không tuyển dụng thì đánh giá dựa trên kết quả của kỳ tuyển dụng gần nhất. + Nếu kết quả của kỳ tuyển dụng gần nhất đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5; + Nếu kết quả của kỳ tuyển dụng gần nhất có sai phạm thì điểm đánh giá cho năm đầu tiên là 0; từ những năm đánh giá sau, nếu 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0.5, dưới 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0.	- Các thông báo tuyển dụng, người đủ điều kiện dự tuyển; - Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng (thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả tuyển dụng, quyết định tuyển dụng...). - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
39.	TCTP 5.3.1 - Thực hiện quy định về nâng ngạch công chức	- Yêu cầu: Việc thực hiện nâng ngạch công chức phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định tại Luật Cán bộ, công chức và các văn bản hướng dẫn thi hành. - Nếu thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5; không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0. - Trường hợp trong năm không tổ chức thi thì đánh giá dựa trên kết quả của kỳ thi gần nhất. + Nếu kết quả của kỳ thi gần nhất có thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5; + Nếu kết quả của kỳ thi gần nhất có thực hiện nhưng sai phạm thì điểm đánh giá cho năm đầu tiên là 0; từ những năm đánh giá sau, nếu 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0.5, dưới 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0.	- Các thông báo người đủ điều kiện dự tuyển; - Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ thi nâng ngạch - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
40.	TCTP 5.3.2 - Thực hiện quy định về thăng hạng viên chức	- Yêu cầu: Việc thực hiện thăng hạng viên chức phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định tại Luật Viên chức và các văn bản hướng dẫn thi hành. - Nếu thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0,5; không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh	- Các thông báo thi, xét thăng hạng, người đủ điều kiện tham dự; - Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ

ST T	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		giá là 0. - Trường hợp trong năm không tổ chức thi/xét thăng hạng thì đánh giá dựa trên kết quả của kỳ thi/xét thăng hạng gần nhất. + Nếu kết quả của kỳ thi/xét thăng hạng gần nhất đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5; + Nếu kết quả của kỳ thi/xét thăng hạng gần nhất có sai phạm thì điểm đánh giá cho năm đầu tiên là 0; từ những năm đánh giá sau, nếu 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0.5, dưới 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0.	thi, xét thăng hạng - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
41.	TC 5.4 - Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các phòng chuyên môn và tương đương thuộc huyện	- Yêu cầu: Việc bổ nhiệm phải tuân thủ đúng quy trình, tiêu chuẩn bằng cấp và chuyên môn nghiệp vụ theo quy định tại Luật Cán bộ, công chức và các văn bản hướng dẫn thi hành. - Thống kê danh sách lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm trong năm. - Nếu 100% số lãnh đạo cấp phòng được bổ nhiệm đúng quy định thì được 1 điểm; nếu 100% số lãnh đạo các đơn vị sự nghiệp được bổ nhiệm đúng quy định thì được CỘNG THÊM 1 điểm.	- Các quyết định bổ nhiệm; - Báo cáo đánh giá kết quả việc bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý trong năm; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
42.	TCTP 5.5.1 - Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	- Yêu cầu: Thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo đúng quy định của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Nội vụ và của tỉnh. - Nếu thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5; không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo kết quả đánh giá, phân loại công chức, viên chức của huyện; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
43.	TCTP 5.5.2 - Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	- Yêu cầu: Thống kê tổng số cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật trong năm, nêu rõ hình thức kỷ luật đối với từng cán bộ, công chức, viên chức. - Nếu trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại cơ quan nhà nước cấp huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên thì được 0.5 điểm; nếu trong năm không có cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên thì được CỘNG THÊM 0.5 điểm.	- Báo cáo CCHC của huyện hoặc báo cáo về tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức trong năm; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
44.	TC 5.6 - Mức độ hoàn thành kế	Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn	Báo cáo công tác

ST T	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$ - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.	đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của huyện.
45.	TCTP 5.7.1 - Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	Tính tỷ lệ % giữa số công chức cấp xã đạt chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ so với tổng số công chức cấp xã. Nếu tỷ lệ này đạt: - 100% thì điểm đánh giá là 1; - Từ 90% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.5; - Dưới 90% thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo CCHC của huyện hoặc báo cáo về kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của huyện; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
46.	TCTP 5.7.2 - Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	Tính tỷ lệ % giữa số cán bộ cấp xã đạt chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ so với tổng số cán bộ cấp xã. Nếu tỷ lệ này đạt: - 100% thì điểm đánh giá là 1; - Từ 90% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.5; - Dưới 90% thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo CCHC của huyện hoặc báo cáo về kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của huyện; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
47.	TC 6.1 - Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	- Yêu cầu: Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đúng theo quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP của Chính phủ. - Nếu thực hiện đúng quy định trên thì điểm đánh giá là 1; không thực hiện đúng quy định trên thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tại các cơ quan hành chính nhà nước của huyện; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính (do Sở Tài chính cung cấp).
48.	TCTP 6.2.1 - Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	- Yêu cầu: Thống kê số lượng đơn vị SNCL (Chỉ tính đơn vị SNCL thuộc UBND huyện) được giao tự bảo đảm chi thường xuyên trong năm đánh giá. - Nếu trong năm đánh giá, số lượng đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc huyện tăng so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 1; nếu số lượng không tăng thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của huyện; - Các văn bản giao tự chủ tài chính; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính (do Sở Tài

ST T	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
			chính cung cấp).
49.	TCTP 6.2.2 - Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	- Yêu cầu: Thống kê số lượng đơn vị SNCL (Chỉ tính đơn vị SNCL thuộc UBND huyện) được giao tự bảo đảm một phần chi thường xuyên trong năm đánh giá. - Nếu trong năm đánh giá, số lượng đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên thuộc bộ tăng so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 1; nếu số lượng không tăng thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập của huyện; - Các văn bản giao tự chủ tài chính; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính (do Sở Tài chính cung cấp).
50.	TCTP 6.2.3 - Tỷ lệ đơn vị SNCL thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm	Nếu 100% số đơn vị SNCL (Chỉ tính đơn vị SNCL thuộc UBND huyện đã triển khai thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính) thực hiện đúng quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm thì điểm đánh giá là 1; dưới 100% số đơn vị thực hiện đúng thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập của huyện; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính (do Sở Tài chính cung cấp).
51.	TCTP 7.1.1 - Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT	Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1,00}{100\%} \right]$ - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo kết quả UDCNTT của huyện; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp).
52.	TCTP 7.1.2 - Triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử	- Yêu cầu: Ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử và tổ chức triển khai, duy trì Kiến trúc theo quy định của Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông, Hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông. - Nếu đã ban hành Kiến trúc và tổ chức triển khai, duy trì theo quy định thì điểm đánh giá là 0.5; nếu đã chưa ban hành Kiến trúc hoặc đã ban hành nhưng không tổ chức triển khai, duy trì Kiến trúc theo quy định thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo kết quả UDCNTT của huyện; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp).
53.	TCTP 7.1.3 - Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính	- Yêu cầu: + Thống kê tổng số văn bản đi được trao đổi giữa các cơ quan, đơn vị thuộc huyện (gồm VB của các CQCM cấp tỉnh, UBND cấp huyện) trong năm đánh	- Báo cáo kết quả UDCNTT của huyện; - Kết quả theo dõi,

ST T	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	nhà nước dưới dạng điện tử	giá (gọi tắt là VĂN BẢN ĐI). + Thống kê tổng số văn bản đi của các cơ quan, đơn vị được gửi dưới dạng văn bản điện tử, tính cả văn bản được gửi song song với bản giấy (gọi tắt là VĂN BẢN ĐIỆN TỬ). - Tính tỷ lệ % giữa tổng số VĂN BẢN ĐIỆN TỬ so với tổng số VĂN BẢN ĐI. Nếu tỷ lệ này đạt: + Từ 90% trở lên thì điểm đánh giá là 1; + Từ 60% - dưới 90% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số văn bản} \times 1.00}{90\%} \right]$ + Dưới 60% thì điểm đánh giá là 0.	kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp).
54.	TCTP 7.1.4 - Thực hiện kết nối, liên thông các phần mềm quản lý văn bản (từ cấp xã đến cấp tỉnh)	- Nếu phần mềm quản lý văn bản đã kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến 100% cấp xã thì điểm đánh giá là 1.5; - Nếu đã kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến dưới 100% đơn vị cấp xã thì điểm đánh giá là 1, có liên thông từ cấp huyện đến 100% cấp xã thì điểm đánh giá là 0.5; - Nếu đã kết nối liên thông từ cấp huyện đến dưới 100% đơn vị cấp xã thì điểm đánh giá là 0.25; - Nếu chưa kết nối liên thông đến 100% đơn vị cấp xã thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo kết quả UDCNTT của huyện; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp).
55.	TCTP 7.1.5 - Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử	- Yêu cầu: + Hệ thống thông tin điện tử một cửa phải có đầu mối tập trung ở cấp tỉnh, kết nối liên thông tới cả 3 cấp chính quyền để theo dõi, cập nhật, thống kê, tổng hợp thông tin về tình hình, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC của tất cả các sở, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã (tạm thời chưa tính các xã thuộc huyện đảo và các xã chưa có đường truyền Internet). - Nếu Hệ thống thông tin một cửa điện tử của huyện đã kết nối liên thông tới 100% UBND cấp xã thì điểm đánh giá là 1; nếu đã kết nối liên thông tới 100% số phòng chuyên môn cấp huyện và dưới 100% UBND cấp xã thì điểm đánh giá là 0.5; nếu chưa kết nối liên thông tới 100% số phòng cấp huyện thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo kết quả UDCNTT của huyện; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp).
56.	TCTP 7.2.1 - Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	- Yêu cầu: Thống kê tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4, trong số đó, thống kê số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm đánh giá. - Tính tỷ lệ % giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến so với tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4. Nếu tỷ lệ này đạt:	- Báo cáo kết quả UDCNTT của huyện; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở

ST T	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		+ Từ 80% trở lên thì điểm đánh giá là 1; + Từ 60% - dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.5; + Dưới 60% thì điểm đánh giá là 0.	Thông tin và Truyền thông (do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp).
57.	TCTP 7.2.2 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	- Yêu cầu: + Thống kê số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ. + Thống kê tổng số hồ sơ đã tiếp nhận (cả trực tuyến và truyền thống) của các TTHC nêu trên. + Thống kê số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến của các TTHC nêu trên. - Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm (cả trực tuyến và truyền thống). Nếu tỷ lệ này đạt: + Từ 40% trở lên thì điểm đánh giá là 1; + Từ 20% - dưới 40% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{40\%} \right]$ + Dưới 20% thì điểm đánh giá là 0. - Ví dụ: + Huyện Đức Phổ, trong năm 2018 có 50 TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3. Trong đó, chỉ có 20 TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến. Trong số 20 TTHC này, trong năm, đã tiếp nhận tổng số 545 hồ sơ TTHC bằng cả hình thức trực tuyến và truyền thống, trong đó, có 190 hồ sơ TTHC được tiếp nhận bằng hình thức trực tuyến. Như vậy, tỷ lệ % hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến của 20 TTHC nêu trên là $(190/545 \times 100\%) = 34.86\%$. + Vì tỷ lệ này đạt ở khoảng từ 20% - dưới 40% nên điểm đánh giá được tính theo công thức $(34.86\% \times 1.00)/40\% = 0.8715$ điểm - Như vậy, đối với TCTP này, Huyện Đức Phổ đạt 0.8715 điểm.	- Báo cáo kết quả UDCNTT của huyện; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp).
58.	TCTP 7.2.3 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	- Yêu cầu: + Thống kê số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ. + Thống kê tổng số hồ sơ đã tiếp nhận (cả trực tuyến và truyền thống) của các TTHC nêu trên. + Thống kê số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến của các TTHC nêu trên. - Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm (cả trực tuyến và truyền thống). Nếu tỷ lệ này đạt:	- Báo cáo kết quả UDCNTT của huyện; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở Thông tin và Truyền thông

ST T	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		+ Từ 30% trở lên thì điểm đánh giá là 1; + Từ 10% - dưới 30% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{30\%} \right]$ + Dưới 10% thì điểm đánh giá là 0. - Ví dụ: + Huyện Bình Sơn, trong năm 2018 có 10 TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4. Trong đó, chỉ có 03 TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến. Trong số 03 TTHC này, trong năm, đã tiếp nhận tổng số 250 hồ sơ TTHC bằng cả hình thức trực tuyến và truyền thống, trong đó, có 89 hồ sơ TTHC được tiếp nhận bằng hình thức trực tuyến. Như vậy, tỷ lệ % hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến của 03 TTHC nêu trên là $(89/250 \times 100\%) = 35.60\%$. + Vì tỷ lệ này lớn hơn 30% nên điểm đánh giá là 1. Như vậy, đối với TCTP này, Huyện Bình Sơn đạt 1 điểm.	cung cấp).
59.	TCTP 7.3.1 - Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	- Yêu cầu: Thống kê danh mục TTHC đã triển khai thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI, trong số đó, thống kê số TTHC có phát sinh hồ sơ đã sử dụng dịch vụ BCCI. - Tính tỷ lệ % giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ qua dịch vụ BCCI (tiếp nhận hoặc trả kết quả hoặc cả hai) so với tổng số TTHC đang triển khai thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI. Nếu tỷ lệ này đạt: + Từ 70% trở lên thì điểm đánh giá là 0.5; + Từ 50% - dưới 70% thì điểm đánh giá là 0.25; + Dưới 50% thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo kết quả thực hiện Quyết định 45/2016/QĐ-TTg của huyện; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp).
60.	TCTP 7.3.2 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	- Yêu cầu: + Thống kê số TTHC đã triển khai thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ. + Thống kê tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm (cả tiếp nhận qua dịch vụ BCCI và qua hình thức khác) của các TTHC nêu trên. + Thống kê số hồ sơ đã tiếp nhận qua dịch vụ BCCI của các TTHC nêu trên. - Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC nêu trên. Nếu tỷ lệ này đạt: + Từ 10% trở lên thì điểm đánh giá là 1; + Dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công	- Báo cáo kết quả thực hiện Quyết định 45/2016/QĐ-TTg của huyện; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp).

ST T	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{10\%} \right]$ 1 - Ví dụ: + TP Quảng Ngãi có 20 TTHC thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ BCCI, trong đó, chỉ có 15 TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến. Trong số 15 TTHC này, trong năm, đã tiếp nhận tổng số 800 hồ sơ bằng (cả tiếp nhận qua dịch vụ BCCI và qua hình thức khác), trong đó, có 70 hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI. Như vậy, tỷ lệ % hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI của 15 TTHC nêu trên là $(70/800 \times 100\%) = 8.75\%$. + Vì tỷ lệ này nhỏ hơn 10% nên điểm đánh giá được tính theo công thức $(8.75\% \times 1.00)/10\% = 0.875$ điểm. Như vậy, đối với TCTP này, TP Quảng Ngãi đạt 0.875 điểm.	
61.	TCTP 7.3.3 - Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	- Yêu cầu: + Thống kê số TTHC đã triển khai thực hiện trả kết quả giải quyết hồ sơ qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ. + Thống kê tổng số kết quả giải quyết đã trả trong năm (cả tiếp nhận qua dịch vụ BCCI và qua hình thức khác) của các TTHC nêu trên. + Thống kê số kết quả giải quyết đã trả qua dịch vụ BCCI của các TTHC nêu trên. - Tính tỷ lệ % giữa số kết quả giải quyết đã trả qua dịch vụ BCCI so với tổng số kết quả giải quyết đã trả trong năm của các TTHC nêu trên. Nếu tỷ lệ này đạt: + Từ 15% trở lên thì điểm đánh giá là 1; + Dưới 15% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{15\%} \right]$ 1	- Báo cáo kết quả thực hiện Quyết định 45/2016/QĐ-TTg của huyện; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp).
62.	TCTP 7.4.1 - Tỷ lệ CQCM cấp huyện, công bố ISO 9001 theo quy định	Tính tỷ lệ % giữa số CQCM cấp huyện đã công bố Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 hoặc 9001:2015 so với tổng số CQCM cấp huyện. Nếu tỷ lệ này đạt: - 100% thì điểm đánh giá là 0.5; - Từ 80% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.25; - Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.	- Các quyết định công bố ISO hoặc báo cáo thống kê của UBND huyện; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Khoa học và Công nghệ (do Sở Khoa học và Công nghệ cung cấp).
63.	TCTP 7.4.2 - Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công	Tính tỷ lệ % giữa số ĐVHC cấp xã đã công bố Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 hoặc	- Các quyết định công bố ISO hoặc

ST T	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	bố ISO 9001 theo quy định	9001:2015 so với tổng số ĐVHC cấp xã. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 70% trở lên thì điểm đánh giá là 1; - Từ 40% - dưới 70% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số đơn vị} \times 1.00}{70\%} \right]$ - Dưới 40% thì điểm đánh giá là 0.	báo cáo thống kê của UBND huyện; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Khoa học và Công nghệ (do Sở Khoa học và Công nghệ cung cấp).
64.	TCTP 7.4.3 - Tỷ lệ CQCM cấp huyện, ĐVHC cấp xã thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	- Yêu cầu: Các cơ quan đã công bố ISO phải tổ chức thực hiện, duy trì và cải tiến quy trình ISO theo đúng quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. - Tính tỷ lệ % giữa số cơ quan thực hiện đúng quy trình ISO so với tổng số cơ quan đã công bố ISO. Nếu tỷ lệ này đạt: + 100% thì điểm đánh giá là 1; + Từ 80% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.5; + Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo kết quả thực hiện ISO của huyện; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Khoa học và Công nghệ (do Sở Khoa học và Công nghệ cung cấp).
65.	TCTP 8.2.1 - Mức độ thu hút đầu tư của huyện	Thống kê tổng số vốn thu hút đầu tư của huyện trong năm (đơn vị tính là: tỷ đồng). Nếu tổng số vốn thu hút đầu tư của huyện trong năm đánh giá: - Cao hơn so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 1; - Bằng so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 0.5; - Thấp hơn so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm đánh giá và năm trước liền kề. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Kế hoạch và Đầu tư.
66.	TCTP 8.2.2 - Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm	Thống kê tổng số doanh nghiệp thành lập mới tăng lên so với năm trước liền kề. Nếu tỷ lệ % giữa số doanh nghiệp thành lập mới tăng lên so với tổng số doanh nghiệp thành lập mới của năm trước liền kề đạt: - Từ 30% trở lên thì điểm đánh giá là 1; - Từ 10% - dưới 30% thì điểm đánh giá là 0.5; - Dưới 10% thì điểm đánh giá là 0. Ví dụ: Tổng số doanh nghiệp thành lập mới của huyện Tư Nghĩa trong năm 2017 là 10 doanh nghiệp, trong năm 2018 là 14 doanh nghiệp. Từ đó, xác định số doanh nghiệp thành lập mới tăng trong năm 2018 là: 04 doanh nghiệp (= 14 - 10). Tỷ lệ % giữa số doanh nghiệp thành lập mới tăng trong năm 2018 so với tổng số doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2017 sẽ là: $(04/10) \times 100\% = 40\%$. Như vậy, đối	- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm đánh giá và năm trước liền kề. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

ST T	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		chiều với thang điểm đánh giá, huyện Tư Nghĩa đạt 1 điểm.	
67.	TCTP 8.2.3 - Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện theo Kế hoạch được UBND tỉnh giao	Nếu thu ngân sách của huyện trong năm đánh giá vượt chỉ tiêu được UBND tỉnh giao thì điểm đánh giá là 1.5; nếu hoàn thành chỉ tiêu được giao thì điểm đánh giá là 1; nếu không hoàn thành chỉ tiêu được giao thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm đánh giá. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính.